

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2018/HS-ST
Ngày 14/11/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Văn Tư

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Chiến Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Xuân Trà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2018, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 17/2018/HSST, ngày 10 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2018/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2018-QĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Triệu Văn T, sinh ngày 03/9/1956 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 10/10; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Triệu Văn V và bà Triệu Thị M (đều đã chết); Có vợ là Nguyễn Thị L (đã chết) và 03 con; Tiền án, tiền sự: Không.

2. Nông Thị B, sinh ngày 12/11/1985 tại huyện N, tỉnh Bắc Kạn; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Công tác tại Trường D, tỉnh Bắc Kạn; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Tày; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nông Tuấn T1 và bà Trương Thị B1; Có chồng là Vũ Tuấn A và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

3. Nguyễn Thị Kim Q, sinh ngày 21/01/1974 tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở hiện nay: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; Nghề nghiệp: Công tác tại Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Thành T2 và bà Nguyễn Thị C; Có chồng là Lê Đăng D và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không.

Các bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

***Nguyên đơn dân sự:** Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn).

- Đại diện theo pháp luật: ông Ma Đức T3 sinh năm 1974; chức vụ: Phó giám đốc phụ trách. (có mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Ma Đức T3 sinh năm 1974; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T4 sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ B, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Xuân L1 sinh năm 1970; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

4. Ông Tạ Quốc N sinh năm 1978; Nơi cư trú: tổ A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

5. Ông Hoàng Quang V1 sinh năm 1976; Nơi cư trú: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

6. Ông Nguyễn Tiến L2 sinh năm 1976; Nơi cư trú: tổ A, tiểu khu D, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt).

7. Ông Lý Văn T5 sinh năm 1974; Nơi cư trú: thôn P, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

8. Ông Triệu Đức L3 sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ T, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

9. Ông Chu Ngọc L4 sinh năm 1971; Nơi cư trú: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

10. Ông Lộc Văn Đ sinh năm 1976; Nơi cư trú: thôn C, xã N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

11. Ông Ma Doãn T6 sinh năm 1975; Nơi cư trú: tổ B, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

12. Bà Mai Thu H sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

13. Bà Mai Thị T7 sinh năm 1974; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

14. Ông Lương Đức H sinh năm 1983; Nơi cư trú: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

15. Ông Lưu Minh B2 sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

16. Ông Hoàng Việt H2 sinh năm 1982; Nơi cư trú: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị H3 sinh năm 1965; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

18. Bà Hoàng Thị D1 sinh năm 1984; Nơi cư trú: tổ C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

19. Ông Nông Văn T8 sinh năm 1978; Nơi cư trú: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).

20. Ông Nông Văn L5 sinh năm 1967; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
21. Ông Dương Văn P sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
22. Ông Nông Văn V2 sinh năm 1990; Nơi cư trú: tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
23. Ông Hoàng Văn S sinh năm 1986; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
24. Ông Lý Thanh D2 sinh năm 1963; Nơi cư trú: thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
25. Ông Hoàng Ngọc T9 sinh năm 1971; Nơi cư trú: thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
26. Ông Ngô Xuân T10 sinh năm 1976; Nơi cư trú: tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
27. Ông Chu Văn H4 sinh năm 1978; Nơi cư trú: tổ A, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
28. Ông Đào Đình H5 sinh năm 1974; Nơi cư trú: thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
29. Ông Hoàng Văn T11 sinh năm 1983; Nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
30. Ông Hoàng Trung K sinh năm 1977; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
31. Ông Hoàng Ngọc T12 sinh năm 1978; Nơi cư trú: tổ C, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
32. Bà La Thị T13 sinh năm 1983; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
33. Ông Đặng Trần Q1 sinh năm 1960; Nơi cư trú: tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
34. Ông Nông Văn T14 sinh năm 1982; Nơi cư trú: thôn K, xã R, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
35. Ông Nguyễn Đức K1 sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn L, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
36. Ông Hoàng Văn Đ1 sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
37. Ông Nguyễn Văn H6 sinh năm 1979; Nơi cư trú: thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (có mặt).
38. Ông Nguyễn Đình S1 sinh năm 1986; Nơi cư trú: tiểu khu A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
39. Ông Lý Văn C1 sinh năm 1981; Nơi cư trú: thôn P, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
40. Ông Lương Thành B3 sinh năm 1989; Nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
41. Ông Ma Xuân T15 sinh năm 1959; Nơi cư trú: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

42. Ông La Văn T16 sinh năm 1954; Nơi cư trú: tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
43. Bà Nguyễn Thị T17 sinh năm 1975; Nơi cư trú: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
44. Ông Bé Ngọc H7 sinh năm 1954; Nơi cư trú: tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
45. Ông Vũ Văn Y sinh năm 1971; Nơi cư trú: tổ A, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
46. Ông Vy Văn Đ2 sinh năm 1969; Nơi cư trú: tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt).
47. Ông Phan A1 sinh năm 1969; Nơi cư trú: xóm số A, xã S, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt).
48. Ông Lương Văn H8 sinh năm 1975; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
49. Ông Lê Đăng D3 sinh năm 1965; Nơi cư trú: tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
50. Bà Trịnh Thị N1 sinh năm 1969; Nơi cư trú: tổ A, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
51. Ông Phạm Kim T18 sinh năm 1959; Nơi cư trú: tổ A, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. (vắng mặt).
52. Ông Đặng Văn H9 sinh năm 1978; Nơi cư trú: tổ C, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
53. Ông Nguyễn Phúc C2 sinh năm 1968; Nơi cư trú: tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).
54. Ông Lương Văn H10 sinh năm 1958; Nơi cư trú: tiểu khu A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (Nay là Cơ sở C, trực thuộc Sở L, tỉnh Bắc Kạn theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn), là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, trụ sở riêng và hoạt động có thu theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Theo chức năng nhiệm vụ của mình, Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn giao cho Phòng L Trung tâm làm đầu mối liên hệ giao dịch, ký kết hợp đồng với các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh và sử dụng các học viên của trung tâm đi làm các công việc như: làm gạch, làm đá, chăn nuôi, làm chiếu trúc, làm mi giả, đào đất, xây nhà.... để tạo nguồn thu sự nghiệp cho Trung tâm.

Các khoản tiền thu được từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên được nộp vào Trung tâm và được lập phiếu thu có chữ ký của người nộp tiền;

Nguyễn Thị Kim Q (Thủ quỹ); Nông Thị B (Kế toán) và chữ ký xác nhận phê duyệt của Triệu Văn T (Giám đốc Trung tâm - Chủ tài khoản). Khi có người nộp tiền thì Nông Thị B (Kế toán) là người lập phiếu thu, Nguyễn Thị Kim Q (Thủ quỹ) là người nhận và giữ số tiền đó. Sau khi có người nộp tiền, Thủ quỹ và Kế toán đối chiếu xác nhận là đúng sẽ ký tên vào phiếu thu, sau đó kế toán Nông Thị B mang phiếu thu trình Triệu Văn T - Giám đốc trung tâm, là chủ tài khoản ký xác nhận.

Đầu năm 2012, Triệu Văn T - Giám đốc Trung tâm C và Nông Thị B (là Kế toán phụ trách của Trung tâm) đã bàn bạc, thống nhất với nhau, để ngoài sổ sách kế toán một phần các khoản tiền thu được từ hoạt động lao động sản xuất của học viên của Trung tâm để chi trả các khoản đã chi của năm 2011, nhưng không có nguồn để quyết toán và chi cho các hoạt động đối ngoại, chi ngày lễ, ngày tết và chi để cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên mà không có trong danh mục chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Để thực hiện việc để ngoài sổ sách kế toán một số khoản tiền thu được từ hoạt động lao động, sản xuất của các học viên ở Trung tâm, trong quá trình lập phiếu thu tiền của những người đến nộp, Nông Thị B - kế toán đã lập 03 (ba) loại phiếu thu khác nhau bao gồm: 01 loại phiếu thu in sẵn từ phần mềm kế toán có số hiệu phiếu thu theo thứ tự, ngày tháng năm cụ thể thì các khoản này được Nông Thị B đưa vào sổ sách kế toán để hoạch toán thu, chi theo quy định của Luật kế toán. Còn đối với loại phiếu thu được viết bằng tay và phiếu thu in sẵn nhưng không có số hiệu theo thứ tự, ngày, tháng thì Nông Thị B để ngoài sổ sách kế toán, không đưa vào hoạch toán thu, chi theo quy định. Đối với khoản tiền để ngoài sổ sách kế toán, thì Nông Thị B là người giữ phiếu thu tiền, tự lập bảng kê trên máy tính để theo dõi thu, chi; Nguyễn Thị Kim Q (Thủ quỹ) cũng tự ghi chép vào sổ cân đối thu, chi do Q tự lập để ghi chép, theo dõi, quản lý số tiền để ngoài sổ sách kế toán.

Kiểm tra, đối chiếu số liệu, chứng từ thu tiền của trung tâm với số liệu trên sổ sách kế toán, xác định được trong các năm 2012, 2013 và 2014, các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã thực hiện việc để ngoài sổ sách kế toán với tổng số tiền là **345.358.000** đồng (*ba trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*). Cụ thể như sau:

- **Năm 2012:** Tổng số tiền của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn thu được từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên là **561.854.048** đồng (*năm trăm sáu mươi một triệu tám trăm năm mươi tư nghìn không trăm bốn mươi tám đồng*), trong đó:

+ Số tiền đưa vào hoạch toán theo quy định là **429.136.048** đồng.

+ Số tiền các bị cáo để ngoài sổ sách, không hoạch toán theo quy định là **132.718.000** đồng (*một trăm ba mươi hai triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng*) và được ghi chép, theo dõi tại **21** phiếu thu do Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q lập.

- **Năm 2013:** Tổng số tiền của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn thu được từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên là **363.682.845** đồng (*ba trăm sáu mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Số tiền đưa vào hoạch toán theo quy định là **259.144.245** đồng.

+ Số tiền các bị cáo đề ngoài sổ sách, không hoạch toán theo quy định là **104.538.600** đồng (*một trăm linh tư triệu năm trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm đồng*) và được ghi chép, theo dõi tại **14** phiếu thu do Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q lập.

- **Năm 2014:** Tổng số tiền của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn thu được từ hoạt động lao động, sản xuất của các học viên là **241.031.025** đồng (*hai trăm bốn mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Số tiền đưa vào hoạch toán theo quy định là **132.929.625** đồng.

+ Số tiền các bị cáo đề ngoài sổ sách, không hoạch toán theo quy định là **108.101.400** đồng (*một trăm linh tám triệu một trăm linh một nghìn bốn trăm đồng*) và được ghi chép, theo dõi tại **11** phiếu thu do Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q lập.

Các bị cáo đã sử dụng số tiền **345.358.000** đồng (*ba trăm bốn mươi năm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*) đề ngoài sổ sách kế toán, không hoạch toán theo quy định nêu trên, để chi cho các hoạt động của Trung tâm trong các năm 2011, 2012, 2013, 2014 hết **345.253.581** đồng (*ba trăm bốn mươi năm triệu hai trăm năm mươi ba nghìn năm trăm tám mươi một đồng*), trong đó mỗi bị cáo đều được hưởng lợi số tiền như nhau là 6.050.000 đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*). Còn lại 104.419 đồng (*một trăm linh bốn nghìn bốn trăm mười chín đồng*) chưa chi, hiện do thủ quỹ Nguyễn Thị Kim Q giữ.

Số tiền đề ngoài sổ sách kế toán nêu trên được chi tiêu vào các khoản chi cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Nội dung chi	Người nhận tiền	Số tiền (VNĐ)
1	27/4/2011	Tiền ăn tết âm lịch 2011; tiền Đại hội công chức 2011	Nguyễn Thị H3	3.704.000
2	27/4/2011	Tiền ăn tết	Mai Thị T	900.000
3	28/4/2011	Chi tiền ngày 30/4/2011 cho cán bộ Trung tâm	Tổng số 32 người nhận tiền	6.200.000
4	28/8/2011	Tiền ăn sơ kết Sở L năm 2011	Nguyễn Thị Kim Q	5.714.000
5	26/8/2011	Phát tiền cho cán bộ công nhân viên ngày thành lập ngành L và ngày 02/9/2011	Tổng số 32 người nhận tiền	6.200.000
6	20/9/2011	Phong bì hộp chế độ ăn học viên	Nông Thị B	1.800.000
	Tổng cộng chi cho các khoản chi chưa có nguồn để quyết toán năm 2011 của Trung tâm			24.518.000
7	12/01/2012	Phát tiền tết nguyên đán âm thìn 2012 cho cán bộ của Trung tâm	Tổng số 33 người	34.400.000

8	18/4/2012	Tiền ăn tết âm lịch 2012	Nguyễn Thị H3	6.400.000
9	18/4/2012	Tiền ăn tết âm lịch 2012	Mai Thị T7	200.000
10	03/7/2012	Ứng tiền trả tiền xăng đi lao động	Nguyễn Thị Kim Q	5.000.000
11	02/8/2012	Tiền truy tìm học viên bỏ trốn năm 2012	Mai Thu H	3.630.000
12	21/8/2012	Chi bù tiền cũi từ năm 2011 đến tháng 8/2012	Hoàng Văn V1	14.286.000
13	14/9/2012	Chi tiền ăn ngày 26, 27, 28/6/2012	Mai Thị T7	1.072.000
14	14/9/2012	Tiền sơ kết 06 tháng đầu năm 2012 (Gia vị, gạo)	Nguyễn Thị H3	472.000
15	26/9/2012	Tặng quà cán bộ công nhân viên nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm (gồm 33 người, mỗi người 01 vest, trị giá 2.000.000 đồng)	Ma Doãn T6	66.000.000
16	26/9/2012	Tặng quà cán bộ Sở L, nhân viên nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm (Tổng số 05 người, mỗi người 01 bộ vest)	Nguyễn Thị Kim Q	15.500.000
17	26/9/2012	Tặng quà Khách mời nhân viên nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm (Tổng số 10 người, mỗi người 01 chiếc áo)	Nguyễn Thị Kim Q	3.575.000
18	08/10/2012	Tiền xăng đi lao động tháng 8/2012	Lý Thị H11	2.994.000
19	18/10/2012	Chi mua gia vị, thuê bàn ghế ngày 28/9/2012 (kỷ niệm 15 năm thành lập trung tâm)	Nguyễn Thị H3	3.442.000
20	24/10/2012	Chi tiền ăn ngày 20/10/2012	Nguyễn Thị H3	408.000
21	15/11/2012	Tiền xăng đi lao động tháng 9+10/2012	Lý Thị H11	3.521.520
		Tổng cộng chi năm 2012		160.900.520
22	30/01/2013	Tiền xăng đi lao động tháng 11+12/2012	Lý Thị H11	7.332.480
23	04/02/2013	Chi tiền ăn tết cho cán bộ năm 2013 (Tổng số 36 người)	Nông Thị B	30.360.000
24	04/02/2013	Tiền ăn tết (gia vị) năm 2013	Nguyễn	

			Thị H3	708.300
25	16/4/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động quý 01/2013	Hoàng Ngọc T9	3.408.000
26	06/5/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 4/2013	Hoàng Ngọc T9	1.292.000
27	06/07/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 5/2013	Hoàng Ngọc T9	2.323.024
28	10/7/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 6/2013	Hoàng Ngọc T9	1.909.000
29	14/8/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 7/2013	Hoàng Ngọc T9	2.664.480
30	24/9/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 8/2013	Hoàng Ngọc T9	2.329.000
31	15/10/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 9/2013	Hoàng Ngọc T9	1.892.800
32	04/11/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 10/2013	Hoàng Ngọc T9	2.242.000
33	19/12/2013	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 11/2013	Hoàng Ngọc T9	1.870.960
34	31/12/2013	Chi hỗ trợ tiền ăn cán bộ đưa học viên đi lao động 2013	Đào Đình H5	8.050.000
35	31/12/2013	Chi xăng xe máy đưa học viên đi lao động	Đào Đình H5	225.000
		Tổng cộng năm 2013		66.607.044
36	31/12/2013	Chi tiền tết âm lịch năm 2014 (Tổng số 36 người)	Nông Thị B	49.080.000
37	16/01/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 12/2013	Hoàng Ngọc T9	2.771.744
38	21/01/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 01/2014	Hoàng Ngọc T9	4.586.144
39	06/3/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 02/2014	Hoàng Ngọc T9	973.856
40	12/3/2014	Chi mua thực phẩm tết 2014	Nguyễn Thị H3	8.830.000
41	26/3/2014	Chi mua thực phẩm tổng kết năm 2013, triển khai công tác 2014	Nguyễn Thị H3	2.269.000
42	16/4/2014	Chi tiền ăn tổng kết quý 01/2014 tại Sở lao động	Nguyễn Thị Kim Q	4.400.000
43	18/4/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động từ ngày 01/3-18/4/2014	Nguyễn Thị Kim Q	4.830.373
44	08/5/2014	Chi mua thực phẩm ngày	Nguyễn Thị	

		26/4/2014 (cuộc thi kể chuyện làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh)	H3	988.000
45	08/05/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 4/2014	Hoàng Ngọc T9	382.054
46	05/06/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 5/2014	Hoàng Ngọc T9	791.971
47	13/8/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 6 + 7/2014	Nguyễn Thị Kim Q	2.236.339
48	10/9/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 8/2014	Nguyễn Thị Kim Q	1.686.784
49	31/12/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 9+10/2014	Nguyễn Thị Kim Q	2.139.149
50	09/12/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 11/2014	Nguyễn Thị Kim Q	912.399
51	30/12/2014	Tiền ăn ngày thành lập trung tâm	Mai Thị T7	511.000
52	31/12/2014	Tiền xăng đưa học viên đi lao động tháng 12/2014	Nguyễn Thị Kim Q	536.704
53	31/12/2014	Chi hỗ trợ tiền ăn cán bộ đưa học viên đi lao động 2014	Đào Đình H5	5.302.500
Tổng cộng năm 2014				93.228.017
TỔNG CỘNG (Năm 2012+2013+2014)				345.253.581

Ngày 20/11/2017, Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Bắc Kạn đã Trung cầu giám định Giám định viên Sở tài chính tỉnh Bắc Kạn giám định hồ sơ kế toán của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn. Ngày 20/3/2018, Giám định viên Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn đã có kết luận như sau:

Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, trụ sở riêng và hoạt động có thu theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 của Chính phủ. Vì vậy, việc trung tâm để một số nguồn thu ngoài sổ sách kế toán là vi phạm các quy định cụ thể như sau:

(1) Vi phạm khoản 1, khoản 11, Điều 72, Luật ngân sách nhà nước năm 2002. Những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách gồm:

“1. Che dấu nguồn thu,...

11. Các hành vi khác trái với quy định của Luật này và những văn bản pháp luật có liên quan”

(2) Vi phạm luật kế toán năm 2003:

- Vi phạm tiết a, khoản 1, Điều 2 của Luật kế toán. Tại tiết a, khoản 1, điều 2 thì đối tượng áp dụng là *“Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức có sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước”*. Trong đó Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn là đơn vị sự nghiệp nên thuộc đối tượng áp dụng của Luật kế toán năm 2003.

- Vi phạm khoản 1, Điều 6, Luật kế toán năm 2003. Tại khoản 1, Điều 6 thì các đơn vị phải *“Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính”*.

(3) Vi phạm khoản 6, Điều 31, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Tại khoản 6, Điều 31 quy định trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp: *“Tổ chức thực hiện công tác hoạch toán kế toán, thống kê, quản lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật, phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ các khoản thu, chi của đơn vị trong sổ sách kế toán. Thực hiện các quy định về thông tin báo cáo hoạt động của đơn vị theo quy định hiện hành”*.

Kết luận: Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn để một số khoản thu ngoài sổ sách kế toán như kết luận của Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Bắc Kạn là vi phạm quy định: Khoản 1, khoản 11, Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Khoản 1, Điều 2 và khoản 1, Điều 6, Luật kế toán năm 2003; Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố. *Tại Cáo trạng số 17/CT-VKSTPBK ngày 09/8/2018 của VKSND thành phố Bắc Kạn truy tố các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 và tại bản luận tội của Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, cụ thể như sau:*

*Tuyên bố các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q phạm tội: *“Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”*.

- Áp dụng: Điều 20; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm d khoản 2 Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b Khoản 1, điểm h Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; khoản 3 Điều 7; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Triệu Văn T.

+ Xử phạt bị cáo Triệu Văn T từ 30 (ba mươi) tháng tù đến 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Hình phạt bổ sung: không áp dụng.

- Áp dụng: Điều 20, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm d khoản 2; khoản 4 Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b Khoản 1, điểm h Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; khoản 3 Điều 7; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q.

+ Xử phạt bị cáo Nông Thị B từ 30 (ba mươi) tháng tù đến 36 (ba mươi sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ kế toán trong thời hạn 3 năm.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim Q từ 18 (mười tám) tháng tù đến 24 (hai mươi tư) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng đến 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ thủ quỹ trong thời hạn 2 năm.

* Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo đã tự nguyện thỏa thuận với nguyên đơn dân sự và đã nộp tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả trước khi xét xử vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn dân sự và ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo với nguyên đơn dân sự, theo biên bản thỏa thuận ngày 29/10/2018: Các bị cáo phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn (nay là Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn) tổng số tiền là 267.525.000 đồng, trong đó: bị cáo T tự nguyện bồi thường số tiền là 133.725.000 đồng, bị cáo B tự nguyện bồi thường số tiền là 107.050.000 đồng, bị cáo Q tự nguyện bồi thường số tiền là 26.750.000 đồng.

* Về vật chứng: Áp dụng điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, đề nghị xử lý:

- Đối với các chứng từ, phiếu thu chi để ngoài sổ sách kế toán; Các chứng từ thu, chi được hoạch toán theo quy định, những vật chứng này là chứng cứ của vụ án nên cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

- Đối với số tiền các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả cần tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho các bị cáo.

*Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí: Buộc các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo nói lời sau cùng, mong Hội đồng xét xử giảm án cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Bắc Kạn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Do đó, các hành vi, quyết định tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đủ cơ sở kết luận: Trong các năm 2012, 2013, 2014, các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã thực hiện hành vi để ngoài sổ sách kế toán, không hoạch toán theo quy định một số khoản tiền thu được từ hoạt động lao động, sản xuất của các học viên của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn), với tổng số tiền là 345.358.000 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng*), để chi vào các hoạt động của đơn vị, như chi tiền xăng xe đưa đón học viên đi lao động, chi tiếp khách, chi liên hoan ăn uống, phát tiền các ngày lễ, tết, tặng quà cho cán bộ, nhân viên của Trung tâm, tặng quà các đại biểu nhân dịp kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm... Việc làm đó của các bị cáo đã vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế (Cụ thể là đã vi phạm quy định tại Khoản 1, khoản 11, Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002; Khoản 1, Điều 2 và khoản 1, Điều 6 Luật kế toán năm 2003; Khoản 6, điều 31 Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ), dẫn đến việc gây thiệt hại, Nhà nước mất quyền kiểm soát, quản lý đối với số tiền 345.358.000 đồng (không được hoạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn theo quy định), ảnh hưởng đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các học viên tại Trung tâm, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự xã hội của địa phương.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo cùng nhau thực hiện tội phạm. Xét về vai trò của từng bị cáo thì bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B có vai trò như nhau, cùng bàn bạc, thống nhất việc thực hiện tội phạm. Còn Nguyễn Thị Kim Q có vai trò thấp hơn, với vai trò là thủ quỹ cơ quan, không được bàn bạc mà chỉ làm theo sự chỉ đạo của bị cáo T và bị cáo B, nên bị cáo T và B phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Q.

[3] Hành vi nêu trên của các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã đủ yếu tố cấu thành tội: "*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng*", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 của Bộ luật hình sự năm 1999. Điều luật có nội dung:

"1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

- a);*
- b);*
- c);*

d) Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác”.

Cáo trạng số 17/CT-VKSTP ngày 09/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm hoạt động quản lý kinh tế đúng đắn của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự nên biết khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thì phải tuân thủ các quy định, quy trình của Nhà nước về quản lý kinh tế. Nhưng do ý thức coi thường pháp luật, nên các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi để ngoài sổ sách kế toán các khoản thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên Trung tâm. Do đó, Các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra.

[5] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ là: Người phạm tội bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Đại diện nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Đối với bị cáo Triệu Văn T trong quá trình công tác đã có thành tích xuất sắc, được Bộ Y tặng Bằng khen, UBND tỉnh B tặng Bằng khen (02 lần) và Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, mặt khác bản thân bị cáo mới bị tai biến mạch máu não, bị di chứng liệt nửa người (theo giấy ra viện ngày 02/11/2018 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn); Bị cáo Nông Thị B có ông nội, bà nội là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; Huân chương lao động và Huy hiệu 40 năm, 50 năm, 60 năm, 65 năm tuổi Đảng; Bị cáo Nguyễn Thị Kim Q được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp L, bố đẻ, mẹ đẻ của bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; đây cũng là những tình tiết cần được xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, gia đình có công với Nước nên khi xem xét lượng hình cần áp dụng điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999, xử các bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định và tạo điều kiện cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách cũng đảm bảo sự công bằng và khoan hồng của pháp luật.

Trong vụ án này còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, họ là người đã nộp tiền thu được từ hoạt động lao động, sản xuất của các học viên cho Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn, những người được hưởng lợi (Nhận tiền, hiện vật và được tặng quà) từ số tiền sai phạm, để ngoài sổ sách kế toán của các bị cáo. Cụ thể như sau:

* Đối với 09 (chín) người đã trực tiếp nộp tiền thu từ hoạt động lao động sản xuất của học viên Trung tâm với tổng số tiền **1.109.041.293** đồng (*một tỷ một trăm linh chín triệu không trăm bốn mươi một nghìn hai trăm chín mươi ba đồng*). Cụ thể là:

1. Bà Nguyễn Thị T4: Trong các năm 2012, 2013, 2014, bà Nguyễn Thị T4 nộp vào Trung tâm tổng cộng số tiền là: **436.023.493** đồng (*bốn trăm ba mươi sáu triệu không trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*).

2. Ông Nguyễn Xuân L1: Năm 2014 ông L1 đã nộp vào Trung tâm 01 (một) khoản tiền thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên Trung tâm với số tiền là **4.600.000** đồng (*bốn triệu sáu trăm nghìn đồng*).

3. Ông Tạ Quốc N: Năm 2013 và 2014, ông N nộp vào Trung tâm tổng số tiền là **62.458.800** đồng (*sáu mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn tám trăm đồng*).

4. Ông Ma Đức T3: Năm 2012, 2013 và 2014, ông T3 nộp vào Trung tâm tổng số tiền là **315.374.600** đồng (*ba trăm mười năm triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm đồng*).

5. Ông Hoàng Quang V1: Năm 2012, 2013 và 2014, tổng số tiền ông V1 nộp vào Trung tâm là **141.480.200** đồng (*một trăm bốn mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn hai trăm đồng*).

6. Ông Nguyễn Tiến L2: Năm 2012, 2013 và 2014, tổng cộng ông L2 nộp vào Trung tâm số tiền là **75.082.400** đồng (*bảy mươi năm triệu không trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

7. Ông Lý Văn T5: Năm 2013 và 2014, tổng cộng ông T5 nộp vào Trung tâm số tiền là **58.575.400** đồng (*năm mươi tám triệu năm trăm bảy mươi năm nghìn bốn trăm đồng*).

8. Ông Triệu Đức L3: Năm 2012 ông L3 đã nộp cho Trung tâm 01 (một) khoản tiền thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên Trung tâm tương đương số tiền **11.300.000** đồng (*mười một triệu ba trăm nghìn đồng*).

9. Ông Chu Ngọc L4: Năm 2014 ông L4 đã nộp cho Trung tâm 01 (một) khoản tiền thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên Trung tâm tương đương số tiền **4.146.400** đồng (*bốn triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm đồng*).

Tất cả 09 trường hợp trên họ đều không được bàn bạc, tham gia thực hiện việc đề ngoài sổ sách kế toán số tiền trên nên họ không phải chịu trách nhiệm hình sự.

*Đối với các cán bộ, nhân viên của Trung tâm đã được nhận tiền và hiện vật gồm:

1. Ông Lộc Văn Đ được nhận số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông Đ được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Ông Ma Doãn T6 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông T6 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Bà Mai Thu H được nhận số tiền **2.900.000** đồng (*hai triệu chín trăm nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng

số tiền và quà tặng bà H được nhận từ Trung tâm là **4.900.000** đồng (bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Bà Mai Thị T7 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng bà T7 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Ông Lương Đức H1 được nhận số tiền **4.050.000đ** (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000đ** (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông H1 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000đ** (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

6. Ông Lưu Minh B2 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000đ** (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông B2 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000đ** (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

7. Ông Hoàng Việt H2 được nhận số tiền **4.050.000đ** (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông H2 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

8. Bà Nguyễn Thị H3 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng bà H3 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

9. Bà Hoàng Thị D1 được nhận số tiền **3.550.000** đồng (ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng bà D1 được nhận từ Trung tâm là **5.550.000** đồng (năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

10. Ông Nông Văn T8 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T8 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

11. Ông Nông Văn L5 được nhận số tiền từ Trung tâm là **1.550.000** đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

12. Ông Dương Văn P được nhận số tiền **1.100.000** đồng (một triệu một trăm nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông P được nhận từ Trung tâm là **3.100.000** đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng).

13. Ông Nông Văn V2 được nhận số tiền **120.000** đồng (một trăm hai mươi nghìn đồng) từ Trung tâm.

14. Ông Hoàng Văn S được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông S được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

15. Ông Lý Thanh D2 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai

triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông D2 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

16. Ông Hoàng Ngọc T9 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T9 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

17. Ông Ngô Xuân T10 được nhận số tiền **3.550.000** đồng (ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T10 được nhận từ Trung tâm là **5.550.000** đồng (năm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

18. Ông Chu Văn H4 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông H4 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

19. Ông Đào Đình H5 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông H5 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

20. Ông Hoàng Văn T11 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T11 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

21. Ông Hoàng Trung K được nhận số tiền **4.050.000** đồng (bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông K được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

22. Ông Hoàng Ngọc T12 được nhận số tiền **2.550.000** đồng (hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T12 được nhận từ Trung tâm là **4.550.000** đồng (bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

23. Bà La Thị T13 được nhận từ Trung tâm số tiền **230.000đ** (hai trăm ba mươi nghìn đồng).

24. Ông Đặng Trần Q1 được nhận từ Trung tâm số tiền **200.000** đồng (hai trăm nghìn đồng).

25. Ông Nông Văn T14 được nhận số tiền **500.000** đồng (năm trăm nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông T14 được nhận từ Trung tâm **2.500.000** đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

26. Ông Nguyễn Đức K1 được nhận số tiền **2.200.000** đồng (hai triệu hai trăm nghìn đồng) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (hai triệu đồng). Tổng số tiền và quà tặng ông K1 được nhận từ Trung tâm là **4.200.000** đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng).

27. Ông Hoàng Văn Đ1 được nhận số tiền **200.000** đồng (hai trăm nghìn đồng).

28. Ông Nguyễn Văn H6 được nhận từ Trung tâm số tiền là **1.660.000** đồng (*một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

29. Ông Nguyễn Đình S1 được nhận từ Trung tâm số tiền **400.000** đồng (*bốn trăm nghìn đồng*).

30. Ông Lý Văn C1 được nhận từ Trung tâm được nhận số tiền **230.000** đồng (*hai trăm ba mươi nghìn đồng*).

31. Ông Lương Thành B3 được nhận từ Trung tâm số tiền **200.000** đồng (*hai trăm ba mươi nghìn đồng*).

32. Bà Nguyễn Thị T17 được nhận từ Trung tâm số tiền **3.300.000** đồng (*ba triệu ba trăm nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng bà T17 được nhận từ Trung tâm là **5.300.000** đồng (*năm triệu ba trăm nghìn đồng*).

33. Ông Nguyễn Xuân L1 được nhận từ Trung tâm số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông L1 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

34. Ông Tạ Quốc N được nhận từ Trung tâm số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông N được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

35. Ông Ma Đức T3 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông T3 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

36. Ông Hoàng Quang V1 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông V1 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

37. Ông Nguyễn Tiến L2 được nhận số tiền **3.650.000** đồng (*Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông L2 được nhận từ Trung tâm là **5.650.000** đồng (*năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

38. Ông Lý Văn T5 được nhận số tiền **3.000.000** đồng (*ba triệu đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông T5 được nhận từ Trung tâm là **5.000.000** đồng (*năm triệu đồng*).

39. Ông Triệu Đức L3 được nhận số tiền **4.050.000** đồng (*bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) và 01 (một) bộ áo Vest trị giá **2.000.000** đồng (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền và quà tặng ông L3 được nhận từ Trung tâm là **6.050.000** đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

40. Ông Chu Ngọc L4 được nhận số tiền **1.600.000** đồng (*một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Các ông, bà có tên trên là những cán bộ công nhân viên đã và đang công tác tại Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn; cán bộ tăng cường cho Trung tâm từ năm 2011 đến năm 2014. Quá trình làm việc công tác tại Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn từ năm 2011 đến năm 2014 đã được nhận từ Trung tâm các khoản tiền ngày tết, ngày lễ,

quà tặng nhân dịp ngày thành lập Trung tâm do Trung tâm phát cho. Bản thân các cán bộ, nhân viên trên khi nhận tiền không biết nguồn gốc của số tiền do Trung tâm phát là từ việc để ngoài sổ sách kế toán các khoản thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên Trung tâm, họ cũng không được tham gia bàn bạc việc để ngoài sổ sách kế toán của Trung tâm. Do đó những người này không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Do các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã tự nguyện liên đới nộp số tiền để ngoài sổ sách để bồi thường cho Trung tâm và các bị cáo không yêu cầu được nhận lại số tiền này từ những người đã được nhận nêu trên nên Hội đồng xét xử không xét.

*Đối với những người là khách mời được Trung tâm tặng quà (Bộ quần áo vets, áo sơ mi Việt Tiến, áo hoa ren) nhân ngày kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm bao gồm 15 (mười lăm) người với tổng số tiền **19.075.000** đồng (*mười chín triệu không trăm bảy mươi năm nghìn đồng*). Cụ thể:

1. Ông Ma Xuân T15 (Nguyên Giám đốc Sở L, tỉnh Bắc Kạn) được nhận một bộ quần áo vets trị giá **3.000.000** đồng, trực tiếp ra may đo tại nhà may V ở tổ Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Ông La Văn T16 (Nguyên Phó giám đốc Sở L, tỉnh Bắc Kạn) được nhận một bộ quần áo vets trị giá **3.500.000** đồng, trực tiếp ra may đo tại nhà may V ở tổ Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

3. Bà Nguyễn Thị T17 (Nguyên Trưởng phòng Sở L, tỉnh Bắc Kạn) được nhận một bộ quần áo vets trị giá **3.000.000** đồng, trực tiếp ra may đo tại nhà may V ở tổ Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

4. Ông Bế Ngọc H7 (Nguyên Phó giám đốc Sở L, tỉnh Bắc Kạn) được nhận một bộ quần áo vets trị giá **3.000.000** đồng, trực tiếp ra may đo tại nhà may V ở tổ Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

5. Ông Vũ Văn Y (Nguyên Chánh văn phòng sở L, tỉnh Bắc Kạn) được nhận một bộ quần áo vets trị giá **3.000.000** đồng, trực tiếp ra may đo tại nhà may V ở tổ Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

6. Ông Vy Văn Đ2 (Nguyên cán bộ Trung tâm) được nhận một áo sơ mi Việt Tiến trị giá **360.000** đồng.

7. Ông Phan A1 được nhận một áo sơ mi Việt Tiến trị giá **360.000** đồng.

8. Ông Lương Văn H8 được nhận một áo sơ mi Việt Tiến trị giá **360.000** đồng.

9. Ông Lê Đăng D3 được nhận một áo sơ mi Việt Tiến trị giá **360.000** đồng.

Do các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q đã tự nguyện liên đới nộp số tiền để ngoài sổ sách để bồi thường cho Trung tâm và các bị cáo không yêu cầu những người có tên nêu trên phải trả lại quà đã nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Còn 06 (Sáu) khách mời là: Ông Nguyễn Tiến T19 - Nguyên Chủ tịch UBND xã X, thành phố B (Đã chết năm 2012) không lấy được lời khai; Bà Trịnh Thị N1 trình bày có được tham dự lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm nhưng không nhớ có được nhận quà không; còn ông Phạm Kim T18, ông Đặng Văn H9, ông Nguyễn Phúc C2, ông Lương Văn H10 trình bày không được tham dự lễ kỷ

niệm 15 năm thành lập Trung tâm và không được nhận phần quà nào. Về vấn đề này cơ quan điều tra đã tiến xác minh, thu thập tài liệu nhưng không làm rõ được số quà còn lại 05 chiếc áo sơ mi Việt Tiến và 01 chiếc áo ren - tương đương **2.135.000** đồng (*hai triệu một trăm ba mươi năm nghìn đồng*) ai là người đã được nhận hay có thủ đoạn chiếm đoạt hay không, vì số quà này được để tại buổi lễ kỉ niệm 15 năm thành lập Trung tâm, không xác định được ai là người trực tiếp phát quà, sau đó cũng không kiểm soát được số quà đó. Vì vậy không có cơ sở xử lý.

Bản thân các khách mời được nhận quà do Trung tâm phát không biết nguồn gốc số tiền để thanh toán các phần quà do đâu mà có. Do đó những người này không phải chịu trách nhiệm hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Trong số tiền 345.358.000 đồng để ngoài sổ sách kế toán, các bị cáo đã chi 77.833.681 đồng (*bảy mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm tám mươi mốt đồng*) là tiền xăng xe đưa học viên đi lao động và hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ đưa học viên đi lao động nay người đại diện nguyên đơn dân sự không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường khoản tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn dân sự đề nghị các bị cáo phải liên đới bồi thường số tiền bị thất thoát, chỉ không đúng quy định cho Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn) với số tiền là 267.525.000 đồng (*hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi năm nghìn đồng*). Đối với số tiền này, các bị cáo nhất trí liên đới bồi thường và tự thỏa thuận với đại diện nguyên đơn dân sự về mức bồi thường theo yêu cầu của đại diện nguyên đơn dân sự trước khi mở phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận đó trong bản án. Nhận thấy việc các bị cáo tự nguyện liên đới bồi thường khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra và sự thỏa thuận giữa các bên về mức bồi thường là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Cụ thể, như sau:

1. Bị cáo Triệu Văn T chịu trách nhiệm liên đới bồi thường với số tiền là: 133.725.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

2. Bị cáo Nông Thị B chịu trách nhiệm liên đới bồi thường với số tiền là: 107.050.000 đồng (*một trăm linh bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Bị cáo Nguyễn Thị Kim Q chịu trách nhiệm liên đới bồi thường với số tiền là: 26.750.000 đồng (*hai mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Số tiền 345.249.500 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng*) bị cáo Triệu Văn T đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả thiệt hại và hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn đang tạm giữ, sẽ tiếp tục tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Triệu Văn T, số còn lại trả cho bị cáo.

- Số tiền 6.050.000 đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) nộp ngày 08/11/2017, số tiền 60.960.000 đồng (*sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) nộp ngày 29/10/2018 và số tiền 45.000.000 đồng (*bốn mươi năm triệu đồng*) nộp ngày 30/10/2018, do bị cáo Nông Thị B tự nguyện nộp cho Chi

cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, sẽ tiếp tục tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Nông Thị B, số còn lại trả cho bị cáo.

- Số tiền 6.050.000 đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) nộp ngày 08/11/2017, số tiền 104.419 đồng (*một trăm linh bốn nghìn bốn trăm mười chín đồng*) nộp ngày 16/10/2018, số tiền 20.702.500 đồng (*hai mươi triệu bảy trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*) nộp ngày 29/10/2018 và số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) nộp ngày 12/11/2018, do bị cáo Nguyễn Thị Kim Q tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, sẽ tiếp tục tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Nguyễn Thị Kim Q, số còn lại trả cho bị cáo.

[7] Về vật chứng trong vụ án:

* *Các chứng từ, phiếu thu chi để ngoài sổ sách kế toán, gồm:*

- **46** phiếu thu các khoản tiền thu từ hoạt động lao động sản xuất của các học viên với tổng số tiền là **345.358.000** đồng;

- Sổ quỹ tiền mặt các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và sổ cân đối thu chi do Nguyễn Thị Kim Q - Thủ quỹ tự lập bao gồm 07 quyển;

- Các phiếu chi số tiền để ngoài sổ sách.

Năm 2011:

Bảng kê danh sách phát tiền cho cán bộ ngày lễ 30/4 và 1/5/2011; Danh sách phát tiền cho cán bộ ngày thành lập ngành L và ngày quốc khánh 2/9/2011; Phiếu chi tiền ăn tết âm lịch năm 2011 và đại hội công chức năm 2011 ngày 27/4/2011; Phiếu chi tiền ăn tết năm 2011, ngày 27/4/2011; Phiếu chi tiền ăn sơ kết lao động năm 2011, ngày 28/8/2011.

Năm 2012:

Danh sách cán bộ lĩnh tiền tết nguyên đán Nhâm Thìn năm 2012; 02 (Hai) phiếu chi tiền ăn tết âm lịch năm 2012, ngày 18/4/2012; Phiếu chi ứng tiền xăng xe đi lao động ngày 03/7/2012; Phiếu chi tiền truy tìm học viên bỏ trốn năm 2012 ngày 02/8/2012; Phiếu chi bù tiền củi từ năm 2011 đến tháng 8/2012, ngày 21/8/2012; Phiếu chi phục vụ ngày 26/6/2012, tiền gạo ngày 27-28/6/2012; Phiếu chi tiền sơ kết 6 tháng đầu năm 2012 ngày 14/9/2012; Danh sách tặng quà cho cán bộ nhân ngày kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm 29/9/1997 - 29/9/2012; Danh sách tặng quà cho khách mời nhân ngày kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm 29/9/1997 - 29/9/2012 ngày 26/9/2012; Danh sách tặng quà cho cán bộ sở nhân ngày kỷ niệm 15 năm thành lập Trung tâm 29/9/1997 - 29/9/2012; Phiếu chi tiền xăng đi lao động tháng 8/2012, ngày 8/10/2012; Phiếu chi tiền mua gia vị, thuê bát đĩa ngày 28/9/2012; Phiếu chi tiền ăn ngày 20/10/2012 ngày 24/10/2012; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 9 + 10/2012, ngày 15/11/2012; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 11, 12/2012.

Năm 2013:

Danh sách chi tiền ăn tết cho cán bộ năm 2013; Phiếu chi tiền ăn tết năm 2013, ngày 4/2/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động quý 1/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 4/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 5/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 6/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 7/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 8/2013; Phiếu chi

tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 9/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 10/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đưa học viên đi lao động 11/2013; Giấy đề nghị tạm ứng ngày 28/11/2013; Giấy đề nghị tạm ứng ngày 14/1/2013; Giấy đề nghị tạm ứng ngày 31/7/2013; Giấy đề nghị tạm ứng ngày 22/5/2013.

Năm 2014:

Danh sách chi tiền tết âm lịch năm 2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 12/2013; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 1/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 2/2014; Phiếu chi tiền ăn tổng kết quý 1/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động từ tháng 1/3/2014 - 18/4/2014; Phiếu chi tiền mua thực phẩm ngày 26/4/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 4/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 6,7/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 8/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 9,10/2014; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 11/2014; Phiếu chi tiền ăn ngày thành lập Trung tâm; Phiếu chi tiền xăng xe ô tô đi lao động tháng 12/2014; Phiếu chi tiền ăn cho cán bộ đi làm gạch 31/12/2014; Phiếu chi tiền ăn cho cán bộ đi làm gạch ngày 27/11/2014.

** Các chứng từ thu, chi được hoạch toán theo quy định, gồm:*

- Tập chứng từ thu lao động sản xuất và thu tự nguyện quý 01, Quý 02, Quý 03, Quý 04 năm 2011 gồm 04 tập (Bản gốc).
- Tập chứng từ thu lao động sản xuất và thu tự nguyện quý 01, Quý 02, Quý 03, Quý 04 năm 2012 gồm 04 tập (Bản gốc).
- Tập chứng từ thu lao động sản xuất và thu tự nguyện năm 2013 gồm 13 tập (Bản gốc).
- Tập chứng từ thu lao động sản xuất và thu tự nguyện năm 2014 gồm 06 tập (Bản gốc).
- Sổ theo dõi thu lao động sản xuất năm 2011 đến năm 2016 bao gồm 22 trang có chữ.
- Sổ quỹ tiền mặt các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 gồm 06 (Quyển).
- Báo cáo tài chính các năm 2012, 2013, 2014 của Trung tâm C, tỉnh Bắc Kạn gồm 03 (Quyển). Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm C các năm 2012, 2013, 2014.
- 01 quyển sổ ghi chép của Triệu Văn T.
- Sổ theo dõi thu lao động sản xuất năm 2011 đến năm 2016 gồm 22 trang có chữ.

Những vật chứng nêu trên là chứng cứ của vụ án nên cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

[8] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q còn phải chịu thêm hình phạt bổ sung; Đối với bị cáo Triệu Văn T đã nghỉ hưu nên không áp dụng.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do các bị cáo nộp tiền bồi thường khắc phục hậu quả trước khi mở phiên tòa nên số tiền nộp trước đó các bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Tuyên bố: Bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q phạm tội *"Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng"*.

*Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 165; Điều 20; điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b Khoản 1, điểm h Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; khoản 3 Điều 7; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Triệu Văn T.

- Xử phạt: bị cáo Triệu Văn T 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Triệu Văn T cho Ủy ban nhân dân phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

*Áp dụng: điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 165; Điều 20, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm b Khoản 1, điểm h Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017; khoản 3 Điều 7; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nông Thị B và Nguyễn Thị Kim Q.

- Xử phạt: bị cáo Nông Thị B 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Cấm bị cáo Nông Thị B đảm nhiệm chức vụ liên quan đến kế toán, thủ quỹ và công tác tài chính trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nông Thị B cho Trường D, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

- Xử phạt: bị cáo Nguyễn Thị Kim Q 18 (mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (ba mươi sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim Q cho Cơ sở C, tỉnh Bắc Kạn thuộc Sở L, tỉnh Bắc Kạn giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Cấm bị cáo Nguyễn Thị Kim Q đảm nhiệm và thực hiện công việc liên quan đến thủ quỹ trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

II. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, Điều 585, Điều 586, 587 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015:

Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn dân sự và ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo, Nguyên đơn dân sự. Buộc các bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q phải có trách nhiệm liên đới bồi thường cho Trung tâm C (Nay là Cơ sở C) với số tiền là 267.525.000 đồng (*hai trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm hai mươi năm nghìn đồng*). *Cụ thể:*

1. Bị cáo Triệu Văn T chịu trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền là: 133.725.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi năm nghìn đồng*).

2. Bị cáo Nông Thị B chịu trách nhiệm liên đới bồi thường với số tiền là: 107.050.000 đồng (*một trăm linh bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Bị cáo Nguyễn Thị Kim Q chịu trách nhiệm liên đới bồi thường với số tiền là: 26.750.000 đồng (*hai mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Việc thi hành án khoản tiền bồi thường được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

III. Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Các chứng từ, phiếu thu chi để ngoài sổ sách kế toán; Các chứng từ thu, chi được hoạch toán theo quy định; Những vật chứng này là chứng cứ của vụ án nên cần được lưu trong hồ sơ vụ án.

- Số tiền 345.249.500 đồng (*ba trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng*) bị cáo Triệu Văn T đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả thiệt hại và hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn đang tạm giữ, sẽ tiếp tục tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Triệu Văn T, số còn lại trả cho bị cáo.

- Số tiền 6.050.000 đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) nộp ngày 08/11/2017, số tiền 60.960.000 đồng (*sáu mươi triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) nộp ngày 29/10/2018 và số tiền 45.000.000 đồng (*bốn mươi năm triệu đồng*) nộp ngày 30/10/2018, do bị cáo Nông Thị B tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, sẽ tiếp tục tạm giữ để được trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Nông Thị B, số còn lại trả cho bị cáo.

- Số tiền 6.050.000 đồng (*sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) nộp ngày 08/11/2017, số tiền 104.419 đồng (*một trăm linh bốn nghìn bốn trăm mười chín đồng*) nộp ngày 16/10/2018, số tiền 20.702.500 đồng (*hai mươi triệu bảy trăm linh hai nghìn năm trăm đồng*) nộp ngày 29/10/2018 và số tiền 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) nộp ngày 12/11/2018, do bị cáo Nguyễn Thị Kim Q tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn, sẽ tiếp tục tạm giữ để trừ vào số tiền phải thi hành án cho bị cáo Nguyễn Thị Kim Q, số còn lại trả cho bị cáo.

IV. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí. Buộc bị cáo Triệu Văn T, Nông Thị B, Nguyễn Thị Kim Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách nhà nước.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự” - Theo Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Các bị cáo, Nguyên đơn dân sự, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND thành phố Bắc Kạn (01b);
- Công an thành phố Bắc Kạn (02b);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Kạn (Khi án có hiệu lực - 01b);
- Sở Tư pháp;
- Người tham gia tố tụng (01b);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Văn Tư